|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH THANH HÓA**  Số: /QĐ-UBND | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024* |

’

### “Dự thảo”

### QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành số lượng, chủng loại xe ô tô phục vụ công tác chung của Văn phòng cấp tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thanh Hóa, các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, Sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp tỉnh, huyện, thị xã, thành phố**

**thuộc tỉnh Thanh Hóa**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Nghị định số 167/2017/QĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công; Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;*

*Căn cứ Nghị quyết số 111/2018/NQ-HĐND ngày 11/7/2018 của HĐND tỉnh về phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại văn bản số /STC-QLCSGC ngày /3/2024.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác chung (đối tượng sử dụng, số lượng, chủng loại) của Văn phòng cấp tỉnh; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Thanh Hóa, các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh, Sở, ban, ngành và tương đương cấp tỉnh, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND cấp tỉnh, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Thanh Hóa.

*(Chi tiết tại Phụ lục số 01, 02 kèm theo)*

**Điều 2.** Tiêu chuẩn, định mức xe ô tô phục vụ công tác chung quy định tại Quyết định này là mức tối đa để các cơ quan, tổ chức, đơn vị căn cứ vào nhu cầu phục vụ nhiệm vụ được giao để đề nghị trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đầu tư, mua sắm về chủng loại, số lượng và giá mua xe ô tô phục vụ công tác chung theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa; Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Như Điều 3 Quyết định;  - Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);  - Bộ Tài chính (để báo cáo);  - Thường trực Tỉnh uỷ (để báo cáo);  - Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);  - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;  - Cổng TTĐT tỉnh Thanh Hóa;  - Lưu: VT, KTTC. (thht) | **TM. UỶ BAN NHÂN DÂN**  **CHỦ TỊCH**  **Đỗ Minh Tuấn** |

**Phụ lục I**

**ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG**

**CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH QUẢN LÝ**

(*Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2024*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa*)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị quản lý** | **Định mức theo NĐ 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ** | |
| **Số lượng** | **Chủng loại xe** |
| ***( 1)*** | ***( 2)*** | ***( 3)*** | ***( 4)*** |
| **I.1** | **Văn phòng Tỉnh ủy** | 6 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **I.2** | **Các tổ chức chính trị - xã hội** |  |  |
| **1** | **Tỉnh đoàn Thanh niên** | 2 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **2** | **Mặt trận tổ quốc** | 1 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **3** | **Tỉnh hội phụ nữ** | 1 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **4** | **Hội Nông dân Thanh Hóa** | 1 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **5** | **Hội cựu chiến binh tỉnh** | 1 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **I.3** | **Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh** | 6 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **I.4** | **Cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc UBND tỉnh** |  |  |
| **1** | **Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa** | 6 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **2** | **Sở Tài chính** | 2 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **3** | **Sở Kế hoạch và Đầu tư** | 2 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **4** | **Thanh tra tỉnh** | 2 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **5** | **Sở Ngoại vụ** | 1 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **6** | **Văn phòng Sở Nội vụ** | 1 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **7** | **Ngành Xây dựng** |  |  |
| 7.1 | Văn Phòng Sở Xây dựng | 2 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 7.5 | Viện quy hoạch kiến trúc | 2 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **8** | **Ngành Khoa học công nghệ** |  |  |
| 8.1 | Văn phòng Sở Khoa học công nghệ | 1 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **9** | **Ngành Giao thông vận tải** |  |  |
| 9.1 | Văn phòng Sở Giao thông vận tải | 1 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **10** | **Ngành Tư pháp** |  |  |
| 10.1 | Văn phòng Sở Tư pháp | 2 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **11** | **Ngành Công thương** |  |  |
| 11.1 | Văn phòng Sở Công Thương | 2 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **12** | **Ngành Tài nguyên và môi trường** |  |  |
| 12.1 | VP Sở Tài nguyên Môi trường | 2 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **13** | **Ngành Thông tin Truyền thông** |  |  |
| 1 | VP Sở Thông tin và truyền thông | 1 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **14** | **Sở Lao động, thương binh và xã hội** |  |  |
| 14.1 | Văn phòng Sở Lao động thương binh và xã hội | 2 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **15** | **Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn** |  |  |
| 15.1 | Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT | 2 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **16** | **Viện Nông nghiệp TH** | 3 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **17** | **Ngành VH TT DL** |  |  |
| 17.1 | Văn phòng Sở Văn hóa, thể thao và du lịch | 2 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **18** | **Ngành Giáo dục và Đào tạo** |  |  |
| 18.1 | VP Sở Giáo dục và Đào tạo | 2 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 18.2 | Trường ĐH Hồng Đức | 3 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 18.3 | Trường ĐH Văn hóa, TTDL | 1 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 18,4 | Trường CĐ Nông nghiệp | 2 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 18.9 | Trường CĐ Công nghiệp | 2 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 18.10 | Trường CĐ nghề Nghi Sơn | 1 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **19** | **Ngành Y tế** |  |  |
| 19.1 | Văn phòng Sở Y tế | 2 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| 19.2 | Trường CĐ Y Tế Thanh Hoá | 2 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **20** | **Ban Dân tộc tỉnh** | 1 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **20** | **BQL KKT Nghi Sơn & KCN** | 2 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **21** | **Đài Phát thanh truyền hình** | 4 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **22** | **Trung tâm xúc tiến đầu tư thương mại và du lịch** | 1 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **23** | **Các hội đặc thù** |  |  |
| **I.5** | **XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÁC BAN QLDA THUỘC TỈNH** |  |  |
| **1** | **Ban Quản lý dự án đầu tư XD các công trình dân dụng và công nghiệp Thanh Hóa** | 2 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **2** | **Ban QLDA (gộp Giao thông 1+ Giao thông 2)** | 3 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **3** | **Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Thanh Hóa** | 2 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **4** | **Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp Thanh Hóa** | 2 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |

**Phụ lục II**

**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ PHỤC VỤ**

**CÔNG TÁC CHUNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

(*Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024*

*của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa*)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị quản lý** | **Định mức theo NĐ số 72/2023/NĐ-CP của Chính phủ** | |
| **Số lượng** | **Chủng loại xe** |
| ***(1)*** | ***(2)*** | ***(3)*** | ***( 4)*** |
| **1** | **Thành phố Thanh Hóa** | 7 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **2** | **Thành phố Sầm Sơn** | 6 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **3** | **Thị xã Bỉm Sơn** | 6 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **4** | **Huyện Bá Thước** | 8 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **5** | **Huyện Cẩm Thủy** | 7 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **6** | **Huyện Hà Trung** | 7 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **7** | **Huyện Hoằng Hóa** | 7 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **8** | **Huyện Hậu Lộc** | 8 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **9** | **Huyện Lang Chánh** | 8 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **10** | **Huyện Mường Lát** | 8 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **11** | **Huyện Nga Sơn** | 7 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **12** | **Huyện Ngọc Lặc** | 8 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **13** | **Huyện Như Thanh** | 7 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **14** | **Huyện Như Xuân** | 8 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **15** | **Huyện Nông Cống** | 7 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **16** | **Huyện Quan Hóa** | 8 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **17** | **Huyện Quan Sơn** | 8 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **18** | **Huyện Quảng Xương** | 7 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **19** | **Huyện Thiệu Hóa** | 7 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **20** | **Huyện Thường Xuân** | 8 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **21** | **Huyện Thạch Thành** | 8 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **22** | **Huyện Thọ Xuân** | 7 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **23** | **Huyện Triệu Sơn** | 7 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **24** | **Thị xã Nghi Sơn** | 8 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **25** | **Huyện Vĩnh Lộc** | 6 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **26** | **Huyện Yên Định** | 7 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |
| **27** | **Huyện Đông Sơn** | 6 | Xe 4-16 chỗ (bao gồm cả xe ô tô bán tải) |